

Số: 15/NQ-HĐND

Bà Rịa, ngày 11 tháng 8 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Về tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG
KHÓA II - KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước huyện năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 17/BC-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2018 được quyết toán là 1.112 tỷ 423 triệu đồng, trong đó: Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 873 tỷ 795 triệu đồng.

- Tổng chi ngân sách nhà nước địa phương năm 2018 được quyết toán là 687 tỷ 943 triệu đồng.

- Kết dư ngân sách địa phương năm 2018 là 185 tỷ 852 triệu đồng.

(Đính kèm phụ lục chi tiết)

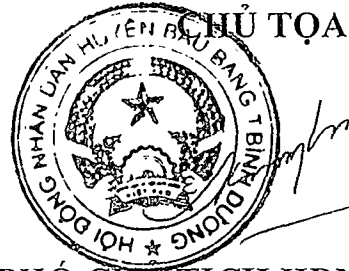
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức công khai tổng quyết toán ngân sách năm 2018 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện thực hiện giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa II, nhiệm kỳ 2016 - 2021, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 01 tháng 8 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./. (1)

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TT. HU, TT. HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, phòng ban, khối Đảng, UBMTTQ huyện, Đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT. vt



PHÓ CHỦ TỊCH HĐND HUYỆN
Võ Thị Kim Nghĩa

TỔNG QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2019 của HĐND huyện Bàu Bàng)



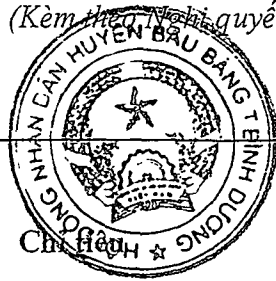
ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Quyết toán 2017	Dự toán Tỉnh giao 2018	Dự toán Huyện giao năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh tỷ lệ %		
					5/3	5/4	5/2
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
Tổng chi (A+B)	645,359	562,969	616,424.5	687,943	122.20%	111.60%	106.60%
A. Chi cân đối ngân sách	530,233	562,969	616,424.5	571,336	101.49%	92.69%	107.75%
I/ Chi đầu tư phát triển	129,793	79,525	129,580.5	111,916	140.73%	86.37%	86.23%
- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ	2,641						0.00%
- Vốn phân cấp theo tiêu chí	75,381	78,525	78,580.5	80,609	102.65%	102.58%	106.94%
- Vốn ngân sách huyện	49,016		50,000	31,254		62.51%	63.76%
- Bổ sung có mục tiêu (Xã NTM)	2,755	1,000	1,000	53	5.30%	5.30%	1.92%
II/ Chi thường xuyên	379,630	464,444	467,844	423,375	91.16%	90.49%	111.52%
1. Chi sự nghiệp kinh tế	52,933	60,153	64,553	61,657	102.50%	95.51%	116.48%
- Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	10,150	13,199	13,499	12,226	92.63%	90.57%	120.45%
- Chi sự nghiệp giao thông	17,185	19,600	19,200	18,291	93.32%	95.27%	106.44%
- Chi kiến thiết thị chính	7,015	10,919	12,519	11,856	108.58%	94.70%	169.01%
- Chi SN môi trường	15,093	12,735	17,435	17,631	138.45%	101.12%	116.82%
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	3,490	3,700	1,900	1,653	44.68%	87.00%	47.36%
2. SN giáo dục - đào tạo dạy nghề	141,863	168,644	168,644	152,362	90.35%	90.35%	107.40%
3. SN Y Tế	21,913	27,087	23,787	21,667	79.99%	91.09%	98.88%
4. Chi SN VH TT	5,553	6,548	6,548	5,979	91.31%	91.31%	107.67%
- SN VH TT	3,648	4,748	4,748	4,359	91.81%	91.81%	119.49%
- SN TDTT	1,905	1,800	1,800	1,620	90.00%	90.00%	85.04%
5. SN Phát thanh truyền hình	2,147	3,102	3,902	3,879	125.05%	99.41%	180.67%
6. SN khoa học công nghệ	211	880	880	873	99.20%	99.20%	413.74%
7. Chi đảm bảo xã hội	14,405	17,267	17,267	14,062	81.44%	81.44%	97.62%
8. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	40,287	49,961	46,561	39,161	78.38%	84.11%	97.21%
9. Chi an ninh quốc phòng	10,469	19,147	20,647	19,002	99.24%	92.03%	181.51%

Chỉ tiêu	Quyết toán 2017	Dự toán Tỉnh giao 2018	Dự toán Huyện giao năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh tỷ lệ %		
					5/3	5/4	5/2
1	2	3	4	5	7	8	9
- An ninh	2,136	5,842	5,842	5,272	90.24%	90.24%	246.82%
- Quốc phòng	8,333	13,305	14,805	13,730	103.19%	92.74%	164.77%
10. Chi khác ngân sách	2,914	6,609	6,609	3,906	59.10%	59.10%	134.04%
11. Chi NS xã	86,935	105,046	108,446	100,827	95.98%	92.97%	115.98%
III/ Chi tạm ứng							
IV/ Chi chuyên môn	20,810			36,045			173.21%
V/ Dự phòng		19,000	19,000		0.00%	0.00%	
B. Chi bổ sung cho NS cấp dưới	115,126	0	0	116,607			101.29%
1. Bổ sung cân đối	87,070			103,400			118.76%
2. Bổ sung có mục tiêu	28,056			13,207			47.07%

TỔNG QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của HĐND huyện Bàu Bàng)



ĐVT: Triệu đồng

1	Quyết toán 2017	Dự toán Tỉnh giao năm 2018	Dự toán Huyện giao năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh		
					5/3	5/4	5/2
	2	3	4	5	7	8	9
Tổng thu NS trên địa bàn	996,584	723,278	776,733.5	1,112,423	153.80%	143.22%	111.62%
A. Tổng thu ngân sách nhà nước từ SXKD trên địa bàn	314,482	254,336	254,336	353,942	139.16%	139.16%	112.55%
1. Thuế ngoài quốc doanh	91,249	112,436	112,436	94,719	84.24%	84.24%	103.80%
- Thuế giá trị gia tăng	80,784	88,382	88,382	79,893	90.40%	90.40%	98.90%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,828	23,432	23,432	14,317	61.10%	61.10%	145.68%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	189	200	200	193	96.50%	96.50%	102.12%
- Thuế tài nguyên	448	422	422	316	74.88%	74.88%	70.54%
2. Thu lệ phí trước bạ	14,176	19,000	19,000	11,327	59.62%	59.62%	79.90%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	161			13			8.07%
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,455	2,000	2,000	2,730	136.50%	136.50%	111.20%
5. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	64,153	43,000	43,000	43,484	101.13%	101.13%	67.78%
<i>Trở: Thu tiền cho thuê, mặt nước ngoài khu công nghiệp</i>	30,918	18,000	18,000	43,484	241.58%	241.58%	140.64%
6. Thu tiền sử dụng đất	52,752	35,000	35,000	141,800	405.14%	405.14%	268.80%
7. Thu phí và lệ phí (bao gồm lệ phí môn bài do huyện quản lý)	4,312	3,900	3,900	4,679	119.97%	119.97%	108.51%
<i>Trở: Huyện TTQL</i>	2,474	1,700	1,700	2,900	170.59%	170.59%	117.22%
8. Thuế thu nhập cá nhân	76,003	28,000	28,000	43,300	154.64%	154.64%	56.97%
9. Thu khác ngân sách	9,196	11,000	11,000	11,890	108.09%	108.09%	129.30%
<i>Trở: Huyện TTQL</i>	4,685	2,500	2,500	4,971	198.84%	198.84%	106.10%
10. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	11						0.00%
11. Các khoản huy động đóng góp	14						
B. Tổng thu ngân sách địa phương	797,481	562,969	616,424.5	873,795	155.21%	141.75%	109.57%
I. Tổng các khoản thu NSDP được hưởng theo phân cấp	115,379	94,027	94,027	115,314	122.64%	122.64%	99.94%
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	55,330	43,622	43,622	65,741	150.71%	150.71%	118.82%
2. Thu phân chia theo tỷ lệ %	60,049	50,405	50,405	49,573	98.35%	98.35%	82.55%

Chỉ tiêu	Quyết toán 2017	Dự toán Tỉnh giao năm 2018	Dự toán Huyện giao năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh		
					5/3	5/4	5/2
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
II. Thu bổ sung từ NS cấp trên thời kỳ ổn định giai đoạn 2017-2020	556,594	468,942	468,942	468,942	100.00%	100.00%	84.25%
1. Bổ sung cân đối ngân sách	524,538	467,163	467,163	467,163	100.00%	100.00%	89.06%
+ Bổ sung thời kỳ ổn định 2017-2020	524,538	437,468	437,468	437,468	100.00%	100.00%	83.40%
+ Bổ sung thêm giai đoạn 2017-2021		29,695	29,695	29,695	100.00%	100.00%	
2. Bổ sung có mục tiêu	32,056	1,779	1,779	1,779	100.00%	100.00%	5.55%
III. Thu kết dư	104,422		53,455.5	152,122		284.58%	145.68%
IV. Thu chuyển nguồn	21,086			20,810			98.69%
V. Thu chuyển giao cấp xã				116,607			
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH							
Tổng thu							
50% dự toán 2019 so DT năm 2018 dành nguồn CCTL							
Tổng thu	797,481	562,969	616,424.5	873,795	155.21%	141.75%	109.57%
Tổng chi	645,359	562,969	616,424.5	687,943	122.20%	111.60%	106.60%
Bội thu (+) Bội chi (-)	152,122	0	0	185,852			122.17%